


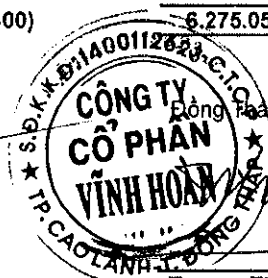
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>4.534.790.780.788</b>	<b>2.947.138.046.184</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	22.028.681.359	13.208.496.275
111	Tiền	22.028.681.359	13.208.496.275
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a) 607.749.887.456	372.822.249.924
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	607.749.887.456	372.822.249.924
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	2.759.298.205.866	1.904.336.302.358
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5 1.984.425.189.749	1.271.916.200.682
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6 50.345.994.497	21.212.612.430
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7 705.028.746.000	580.433.746.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8 23.335.784.382	34.103.790.653
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(3.837.508.762)	(3.330.047.407)
140	Hàng tồn kho	9 1.104.167.632.996	627.180.646.659
141	Hàng tồn kho	1.204.357.372.742	654.834.433.761
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(100.189.739.746)	(27.653.787.102)
150	Tài sản ngắn hạn khác	41.546.373.111	29.590.350.968
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.157.033.367	1.448.498.506
152	Thuế GTGT được khấu trừ	38.389.339.744	27.882.722.077
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	259.130.385
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>1.740.267.706.044</b>	<b>1.305.251.868.985</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn	1.563.796.625	1.456.379.625
216	Phải thu dài hạn khác	1.563.796.625	1.456.379.625
220	Tài sản cố định	336.468.178.685	350.188.228.055
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a) 294.524.618.533	303.763.308.160
222	- Nguyên giá	904.059.608.750	954.243.956.730
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(609.534.990.217)	(650.480.648.570)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b) 41.943.560.152	46.424.919.895
228	- Nguyên giá	45.560.477.708	49.916.481.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(3.616.917.556)	(3.491.561.745)
240	Tài sản dở dang dài hạn	204.076.830.694	158.961.999.991
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11 204.076.830.694	158.961.999.991
250	Đầu tư tài chính dài hạn	1.163.805.261.349	758.801.539.233
251	Đầu tư vào công ty con	4(b) 847.943.344.967	890.478.111.404
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4 (c) 413.747.486.404	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4 (d) 1.414.429.978	1.297.729.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	4(b) (99.300.000.000)	(132.974.302.149)
260	Tài sản dài hạn khác	34.353.638.691	35.843.722.081
261	Chi phí trả trước dài hạn	12 34.353.638.691	33.529.890.311
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19 -	2.313.831.770
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>6.275.058.486.832</b>	<b>4.252.389.915.169</b>
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.415.815.978.920</b>	<b>1.736.464.693.420</b>

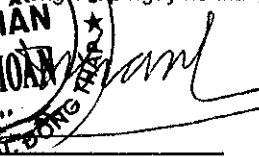


310	Nợ ngắn hạn		2.397.792.206.590	1.671.246.112.420
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	220.529.789.558	156.497.926.498
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.285.921.660	34.547.331.080
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	235.977.769.985	73.658.466.955
314	Phải trả người lao động		94.027.318.097	70.142.878.642
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.215.119.865	7.637.808.688
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	705.931.411.630	710.758.921.646
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.087.981.213.493	570.732.004.063
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	38.843.662.302	47.270.774.848
330	Nợ dài hạn		18.023.772.330	65.218.581.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	58.000.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		338.374.330	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		7.951.048.000	7.218.581.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		9.734.350.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>3.859.242.507.912</u>	<u>2.515.925.221.748</u>
410	Vốn chủ sở hữu		3.859.242.507.912	2.515.925.221.748
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	924.039.430.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		924.039.430.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	223.774.789.900	216.409.744.645
415	Cổ phiếu quỹ (*)	22	-	(3.015.672.745)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	2.711.428.288.012	1.378.491.719.849
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		997.123.521.894	961.125.900.647
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.714.304.766.118	417.365.819.202
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		<u>6.275.058.486.832</u>	<u>4.252.389.915.169</u>

  
 Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
 Kế toán trưởng/Người lập



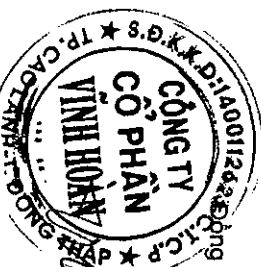
Đồng lập ngày 20 tháng 01 năm 2019

  
 Trương Thị Lệ Khanh  
 Người đại diện pháp luật

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31 tháng 12 năm	
		2018	2017	2018	2017
		VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.260.700.596.529	1.407.838.789.439	7.841.452.117.252	5.636.597.509.005
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(90.087.227.980)	(4.433.204.353)	(93.013.622.188)	(17.389.330.792)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>2.170.613.368.549</b>	<b>1.403.405.585.086</b>	<b>7.748.438.495.064</b>	<b>5.619.208.178.213</b>
11	Giá vốn hàng bán	(1.740.254.106.358)	(1.173.762.248.760)	(6.058.574.759.022)	(4.772.816.672.227)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>430.359.262.191</b>	<b>229.643.336.326</b>	<b>1.689.863.736.042</b>	<b>846.391.505.986</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	39.995.843.296	19.201.624.449	667.042.463.814	74.688.526.831
22	Chi phí tài chính	(29.543.417.617)	(18.924.455.224)	(56.621.522.796)	(81.533.413.882)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(16.447.618.966)	(8.382.105.486)	(39.316.767.091)	(35.679.427.681)
25	Chi phí bán hàng	(53.322.095.834)	(59.705.325.541)	(221.218.073.094)	(270.715.524.197)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(32.087.697.302)	(29.223.293.691)	(99.136.948.037)	(80.704.739.487)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>355.401.894.734</b>	<b>140.991.886.319</b>	<b>1.979.929.655.929</b>	<b>488.126.355.251</b>
31	Thu nhập khác	871.046.743	1.084.069.969	64.235.149.533	7.683.756.076
32	Chi phí khác	391.684.170	(1.545.948.957)	(96.114.348.300)	(3.182.755.578)
40	Lợi nhuận khác	<b>1.262.730.913</b>	<b>(461.878.988)</b>	<b>(31.879.198.767)</b>	<b>4.501.000.498</b>
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>356.664.625.647</b>	<b>140.530.007.331</b>	<b>1.948.050.457.162</b>	<b>492.627.355.749</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(62.555.449.000)	(17.583.420.270)	(231.093.484.944)	(71.432.132.219)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(570.487.031)	(2.652.206.100)	(3.829.404.328)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>294.109.176.647</b>	<b>122.376.100.030</b>	<b>1.714.304.766.118</b>	<b>417.365.819.202</b>

Đông Tháp ngày 20 tháng 01 năm 2019



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh  
Người đại diện pháp luật

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:	1.948.050.457.162	492.627.355.749
2	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10 62.185.084.382	72.721.307.340
3	Các khoản dự phòng	40.101.578.850	(59.511.989.432)
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27, 28 7.249.801.397	6.489.581.455
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(110.095.117.587)	(49.136.821.869)
6	Chi phí lãi vay	28 39.316.767.091	35.679.427.681
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.986.808.571.295	498.868.860.924
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(1.262.274.084.542)	(211.834.975.506)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(549.522.938.981)	169.417.250.025
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]	130.835.867.129	249.094.830.227
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.532.283.241)	11.654.475.182
14	Tiền lãi vay đã trả	(38.038.921.018)	(35.679.427.681)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14 (71.432.132.219)	(78.909.022.202)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(19.368.342.789)	(41.600.089.678)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	174.475.735.634	561.011.901.291
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(236.200.378.569)	(158.241.262.381)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	349.558.105
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.559.235.000.000)	(1.266.570.058.602)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.199.712.362.468	829.939.254.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(300.116.700.000)	(284.339.500.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.930.625.000	19.172.808.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	615.776.511.436	39.190.199.207
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(268.132.579.665)	(820.499.001.671)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	10.380.718.000	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	17 3.909.340.220.873	3.134.022.299.033
34	Chi trả nợ gốc vay	17 (3.448.063.870.658)	(3.012.294.508.999)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	22 (369.180.039.100)	(299.250)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	102.477.029.115	121.727.490.784
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	8.820.185.084	(137.759.609.596)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 13.208.496.275	150.839.591.519
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	02-028.681.359	128.514.352
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	13.208.496.275	13.208.496.275

*Handwritten signature*

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



Ngày lập ngày 20 tháng 01 năm 2019

*Handwritten signature*

Trương Thị Lệ Khanh  
Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con và 2 công ty liên kết. Chi tiết các công ty con và công ty liên kết được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.12.2018	31.12.2017
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	Kinh doanh lương thực	Áp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	99,3%	99,3%
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thanh Bình Đồng Tháp	Kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thạnh, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV thực phẩm Vĩnh Phước	Kinh doanh thủy sản	ấp An Phú, xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Kinh doanh thủy sản	Áp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	35%	100%
Octogone Holdings PTE. Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	Phòng 6 Lầu 1 Tòa nhà Bharat, Số 3 Đường Raffles Place, Singapore	25%	100%

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào các công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.8 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)**

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### **2.9 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

### **2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### 2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

#### *Cổ tức*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### 2.18 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

#### (b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 TIỀN

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt	271.849.959	170.342.583
Tiền gửi ngân hàng	21.756.831.400	13.038.153.692
Các khoản tương đương tiền (*)	-	
	<u>22.028.681.359</u>	<u>13.208.496.275</u>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	607.749.887.456	607.749.887.456	372.822.249.924	372.822.249.924

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 60.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 300.000.000.000 đồng (Thuyết minh 17), được cấp bởi ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Tiền Giang.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 22.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 22.000.000.000 đồng của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp, đáo hạn vào ngày 30 tháng 1 năm 2019.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Chế biến Th phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang (i)	-	-	409.982.611.404	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.344.967	-	258.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	(45.478.795.264)
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	99.300.000.000	(99.300.000.000)	99.300.000.000	(87.495.506.885)
Octogone Holdings PTE. Ltd. (ii)	-	-	15.695.500.000	-
Công ty TNHH MTV thực phẩm Vĩnh Phước	300.000.000.000	-	-	-
	<u>847.943.344.967</u>	<u>(99.300.000.000)</u>	<u>890.478.111.404</u>	<u>(132.974.302.149)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (i) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 2 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định thu hồi phần vốn thặng dư của Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang ("Công ty Vạn Đức Tiền Giang"), đồng thời tăng vốn điều lệ của Công ty Vạn Đức Tiền Giang lên 872.639.960.000 đồng. Phần vốn tăng thêm sẽ bằng nguồn huy động vốn góp bằng tiền mặt của một đơn vị đầu tư khác.

Theo đó, Công ty Vạn Đức Tiền Giang đã tiến hành ký thỏa thuận với một đơn vị đầu tư khác về việc góp vốn tăng vốn điều lệ của Công ty Vạn Đức Tiền Giang. Theo thỏa thuận này, nhà đầu tư mới này sẽ góp 567.216.000.000 đồng bằng tiền mặt và nắm giữ 65% tỷ lệ sở hữu trong tổng vốn điều lệ mới tăng thêm từ ngày 28 tháng 2 năm 2018. Phần tỷ lệ sở hữu của Công ty trong vốn điều lệ mới sẽ giảm tương ứng, từ 100% xuống còn 35%.

- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 2 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 525.001 cổ phần tại Công ty Octogone Holdings Pte., Ltd. cho một đơn vị đầu tư khác. Theo đó, Công ty đã tiến hành ký thỏa thuận với nhà đầu tư mới này về việc chuyển nhượng vốn cổ phần nói trên, qua đó giảm tỷ lệ sở hữu tại Octogone Holdings Pte., Ltd. từ 100% xuống còn 25% từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

*Tình hình hoạt động của các công ty con*

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường.

*Cam kết góp vốn*

Năm 2012, Công ty đã thành lập Công ty TNHH một thành viên Vĩnh Hoàn 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401711796 ngày 16 tháng 10 năm 2013. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa được thực hiện góp vốn vào công ty con này.

*Giá trị hợp lý*

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang (Thuyết minh 4b(i))	409.982.611.404	-	-	-
Octogone Holdings PTE. Ltd. (Thuyết minh 4b(ii))	3.764.875.000	-	-	-
	<u>413.747.486.404</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

*Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

*Giá trị hợp lý*

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**5 PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	168.863.732.960	94.361.036.198
Các bên thứ ba (*)	1.815.561.456.789	1.177.555.164.484
	<u>1.984.425.189.749</u>	<u>1.271.916.200.682</u>

(\*) Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng:

	31.12.2018
	VND
Coast Beacon	1.451.342.974.536



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu khách hàng có giá trị 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 202.518.750.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 231.450.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.956.628.834 với thời gian quá hạn trên 1 năm.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31.12.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	14.599.380.000
Các bên thứ ba (*)	50.345.994.497	6.613.232.430
	<u>50.345.994.497</u>	<u>21.212.612.430</u>

(\*) Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán là công ty TNHH MTV Bồi Anh với số dư trả trước là 31.559.401.547 đồng.

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 32(b)).

**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	9.865.064.733	15.160.188.950
Lãi tiền gửi phải thu	8.235.345.808	11.365.568.903
Tạm ứng	845.348.624	2.040.826.865
Phải thu khác	4.390.025.217	5.537.205.935
	<u>23.335.784.382</u>	<u>34.103.790.653</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

**9 HÀNG TỒN KHO**

	<b>31.12.2018</b>		<b>31.12.2017</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.558.577.482	-	71.297.440.060	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.705.582.481	-	1.987.198.985	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	489.942.998.791	-	408.438.134.403	-
Thành phẩm tồn kho	667.849.028.615	(100.189.739.746)	166.107.637.395	(27.653.787.102)
Hàng hóa	6.301.185.373	-	7,004,022,918	-
<b>Cộng</b>	<u><b>1.204.357.372.742</b></u>	<u><b>(100.189.739.746)</b></u>	<u><b>654.834.433.761</b></u>	<u><b>(27.653.787.102)</b></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng hóa trong kho có giá trị 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 202.518.750.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.580.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2018</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	27.653.787.102	85.911.417.571
Tăng dự phòng	80.137.591.227	-
Giảm dự phòng	(7.601.638.583)	(58.257.630.469)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>100.189.739.746</u>	<u>27.653.787.102</u>

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**  
(a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	366.768.437.061	558.355.927.175	23.826.699.722	5.292.892.772	954.243.956.730
Mua trong năm	-	5.589.776.294	8.760.958.182	301.538.535	14.662.273.011
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	85.714.939.036	23.514.119.227	-	1.030.674.898	110.259.733.161
Thanh lý, nhượng bán	(36.704.871.241)	(8.816.975.380)	(2.554.536.763)	(159.600.000)	(48.235.983.384)
Góp vốn công ty con	(29.625.171.512)	(90.841.859.025)	(6.276.340.231)	(127.000.000)	(126.870.370.768)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<b>386.153.333.344</b>	<b>487.810.988.291</b>	<b>23.756.780.910</b>	<b>6.338.506.205</b>	<b>904.059.608.750</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	219.619.822.726	413.705.946.386	14.442.638.552	2.712.240.906	650.480.648.570
Khấu hao trong năm	28.446.572.116	29.865.340.614	2.223.785.517	1.024.571.616	61.560.269.863
Thanh lý, nhượng bán	(35.620.760.060)	(7.556.243.855)	(1.551.091.308)	(26.600.000)	(44.754.695.223)
Góp vốn công ty con	(10.253.254.766)	(43.767.555.878)	(3.639.972.352)	(90.449.997)	(57.751.232.993)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<b>202.192.380.016</b>	<b>392.247.487.267</b>	<b>11.475.360.409</b>	<b>3.619.762.525</b>	<b>609.534.990.217</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	147.148.614.335	144.649.980.789	9.384.061.170	2.580.651.866	303.763.308.160
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<b>183.960.953.328</b>	<b>95.563.501.024</b>	<b>12.281.420.501</b>	<b>2.718.743.680</b>	<b>294.524.618.533</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 58.433.798.924 VND đã được thế chấp đảm bảo cho khoản vay của ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh.

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	48.855.529.550	1.060.952.090	<b>49.916.481.640</b>
Mua trong năm	-	770.113.968	<b>770.113.968</b>
Góp vốn công ty con	(5.126.117.900)	-	<b>(5.126.117.900)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>43.729.411.650</b>	<b>1.831.066.058</b>	<b>45.560.477.708</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.592.899.408	898.662.337	<b>3.491.561.745</b>
Khấu hao trong năm	493.578.726	131.235.793	<b>624.814.519</b>
Góp vốn công ty con	(499.458.708)	-	<b>(499.458.708)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>2.587.019.426</b>	<b>1.029.898.130</b>	<b>3.616.917.556</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	46.262.630.142	162.289.753	46.424.919.895
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>41.142.392.224</b>	<b>801.167.928</b>	<b>41.943.560.152</b>

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 11.882.009.475 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh.

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Mua sắm tài sản cố định	46.496.863.460	74.968.083.363
Chi phí cho các ao nuôi cá	114.810.090.342	8.075.085.440
Nhà ở cho người lao động	29.729.447.831	29.665.486.286
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của công ty	13.040.429.061	19.498.322.570
Hội trường và nhà để xe	-	18.652.295.059
Hệ thống xử lý nước thải	-	8.102.727.273
	<u>204.076.830.694</u>	<u>158.961.999.991</u>

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	158.961.999.991	98.639.026.467
Tăng	220.767.991.590	140.896.795.494
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(110.259.733.161)	(75.824.337.497)
Giảm khác	(65.393.427.726)	(4.749.484.473)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>204.076.830.694</u>	<u>158.961.999.991</u>

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền thuê đất trả trước	8.563.006.397	9.301.641.401
Chi phí gia cố vùng nuôi	6.329.056.817	8.491.455.777
Khác	19.461.575.477	15.736.793.133
	<u>34.353.638.691</u>	<u>33.529.890.311</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho các bên thứ ba (*)	188.034.327.534	188.034.327.534	137.775.682.659	137.775.682.659
Các bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	32.495.462.024	32.495.462.024	18.722.243.839	18.722.243.839
	<u>220.529.789.558</u>	<u>220.529.789.558</u>	<u>156.497.926.498</u>	<u>156.497.926.498</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(\*) Tại ngày 31.12.2018 của báo cáo tài chính riêng, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả người bán là ông Đinh Văn Căn với số dư phải trả là 22.585.900.490 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	230.765.123.156	71.103.770.431
Thuế xuất – nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.212.646.829	2.554.696.524
	<u>235.977.769.985</u>	<u>73.658.466.955</u>

Biến động thuế phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.103.770.431	231.093.484.944	(71.432.132.219)	230.765.123.156
Thuế thu nhập cá nhân	2.554.696.524	14.721.689.916	(12.063.739.611)	5.212.646.829
	<u>73.658.466.955</u>	<u>245.815.174.860</u>	<u>(83.495.871.830)</u>	<u>235.977.769.985</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí lãi vay	1.277.846.073	4.773.023.301
Chi phí vận chuyển	-	2.864.785.387
Khác	2.937.273.792	2.864.785.387
	<u>4.215.119.865</u>	<u>7.637.808.688</u>

## 16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	646.863.404.061	648.746.021.290
Phải trả cho Công đoàn (*)	28.753.988.040	27.753.988.040
Kinh phí Công đoàn	19.418.658.126	16.337.380.692
Chi trả hộ	-	9.115.680.218
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 23)	329.605.650	179.712.750
Các khoản phải trả khác	10.565.755.753	8.626.138.656
	<u>705.931.411.630</u>	<u>710.758.921.646</u>

(\*) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án xây nhà ở cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

## 17 CÁC KHOẢN VAY

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	1.087.981.213.493	1.087.981.213.493	570.732.004.063	570.732.004.063
Vay ngân hàng dài hạn	-	-	58.000.000.000	58.000.000.000
	<u>1.087.981.213.493</u>	<u>1.087.981.213.493</u>	<u>628.732.004.063</u>	<u>628.732.004.063</u>

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018	Tăng		Đánh giá lại		Tại ngày 31.12.2018
	VND	VND	VND	Giảm	chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	570.732.004.063	3.900.977.695.396	(3.381.701.345.181)	(2.027.140.785)		1.087.981.213.493
Vay ngân hàng dài hạn	58.000.000.000	8.362.525.477	(66.362.525.477)		-	-
	<u>628.732.004.063</u>	<u>4.263.503.170.873</u>	<u>(3.448.063.820.658)</u>	<u>(2.027.140.785)</u>		<u>628.732.004.063</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

## 17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (i)	238.280.000.000	253.539.039.761
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (ii)	320.728.673.762	158.106.286.108
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (iii)	289.401.045.615	144.972.480.421
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (iv)	-	14.114.197.773
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Tiền Giang (v)	239.571.494.116	-
	<u>1.087.981.213.493</u>	<u>570.732.004.063</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng với ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với hạn mức 14.000.000 Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đô la Mỹ với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản cố định thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 10).
- (v) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và số dư khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (BIDV) - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 5).



**18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

**19 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại sẽ thu hồi sau 12 tháng	-	2.313.831.770
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	338.374.330	-
	<u>338.374.330</u>	<u>2.313.831.770</u>

Biến động gộp về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.313.831.770	6.143.236.098
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(2.652.206.100)	(3.829.404.328)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(338.374.330)</u>	<u>2.313.831.770</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2018 là 15%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	47.270.774.848	48.870.864.526
Trích quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	10.941.230.243	40.000.000.000
Chi quỹ	(19.368.342.789)	(41.600.089.678)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>38.843.662.302</u>	<u>47.270.774.848</u>

## 21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	(102.060)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92.403.943	-	92.301.883	-

## (b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017, ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	<b>924.039.430.000</b>	<b>216.409.744.645</b>	<b>(3.015.672.745)</b>	<b>1.001.125.900.647</b>	<b>2.138.559.402.547</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	416.268.783.490	<b>416.268.783.490</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(40.000.000.000)	<b>(40.000.000.000)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>924.039.430.000</b>	<b>216.409.744.645</b>	<b>(3.015.672.745)</b>	<b>1.377.394.684.137</b>	<b>2.514.828.186.037</b>
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	7.365.045.255.00	3.015.672.745	-	<b>10.380.718.000</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	1.714.304.766.118	<b>1.714.304.766.118</b>
Chia cổ tức	-	-	-	(369.329.932.000)	<b>(369.329.932.000)</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.941.230.243)	<b>(10.941.230.243)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>924.039.430.000</b>	<b>223.774.789.900</b>	<b>-</b>	<b>2.711.428.288.012</b>	<b>3.859.242.507.912</b>

(\*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCHĐ/NQ/18 ngày 12 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 20% mệnh giá (2.000 đồng/cổ phiếu), tương đương với số tiền 184.603.766.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 5 năm 2018, Công ty đã tiến hành trích lập 10.941.230.243 đồng lợi nhuận sau thuế của năm 2017 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(\*\*\*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCHĐ/NQ/18 ngày 12 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua quyết định, tạm ứng cổ tức năm 2018: 20% mệnh giá (2.000đồng/CP) tương đương 184.726.166.000 đồng

**23 CỐ TỨC**

Biến động của khoản cố tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	179.712.750	180.012.000
Cố tức phải trả trong kỳ/năm	369.329.932.000	-
Cố tức đã chi trả bằng tiền trong kỳ/năm	(369.180.039.100)	(299.250)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 16)	<u>329.605.650</u>	<u>179.712.750</u>

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	31.12.2018	31.12.2017
Đô la Mỹ ("USD")	768.438,32	343.668,09
Euro ("EUR")	305,85	56.712,47
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	3.308,20	3.436

**25 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2018 VND	2017 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán phụ phẩm	893.802.764.631	895.195.935.772
Doanh thu bán thành phẩm	5.910.650.899.895	4.068.332.537.998
Doanh thu bán nguyên vật liệu	13.309.865.561	14.129.780.086
Doanh thu bán hàng hóa	871.501.083.119	565.164.177.544
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>152.187.504.046</u>	<u>93.775.077.605</u>
	<u>7.841.452.117.252</u>	<u>5.636.597.509.005</u>

**25 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(2.674.733.907)	(16.573.847.603)
Giảm giá bán hàng	(90.338.888.281)	(815.483.189)
	<u>(93.013.622.188)</u>	<u>(17.389.330.792)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>7.748.438.495.064</u></b>	<b><u>5.619.208.178.213</u></b>

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.267.074.268.041	3.469.811.669.069
Giá vốn của hàng hóa đã bán	827.545.012.010	535.341.599.705
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	13.288.450.626	14.921.242.500
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	863.458.066.790	810.999.791.422
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.673.008.911	-
Dự phòng/(Hoàn nhập)	72.535.952.644	(58.257.630.469)
<b>Cộng</b>	<b><u>6.058.574.759.022</u></b>	<b><u>4.772.816.672.227</u></b>

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	64.821.187.004	20.559.048.742
Lãi tiền cho vay	25.786.155.836	24.663.710.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	504.691.431.352	1.192.168.240
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.195.468.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	55.604.339.441	20.083.778.049
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	11.925.086.976	-
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	4.124.353.199	4.810.171.495
Doanh thu hoạt động tài chính khác	89.910.006	184.182.305
<b>Cộng</b>	<b><u>667.042.463.814</u></b>	<b><u>74.688.526.831</u></b>

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 9 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết của Hội đồng Thành viên Công ty Vạn Đức Tiền Giang, Công ty Vạn Đức Tiền Giang thực hiện chia cổ tức cho Công ty trong kỳ với giá trị cổ tức được xác định bằng phần vốn thặng dư của Công ty Vạn Đức Tiền Giang tới cuối tháng 2 năm 2018, tương đương 497.716.170.790 đồng.

**28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	39.316.767.091	35.679.427.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.714.260.306	6.995.682.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.174.888.373	6.533.022.482
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(33.584.392.974)	32.324.501.444
Khác	-	779.801
<b>Cộng</b>	<b><u>56.621.522.796</u></b>	<b><u>81.533.413.882</u></b>

**29 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	10.131.132.017	13.052.694.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	924.292.864	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	700.435.413	-
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	163.802.316.347	185.452.810.227
Chi phí hội chợ, quảng cáo	-	37.023.216.602
Chi phí khác	45.659.896.453	35.186.802.963
<b>Cộng</b>	<b><u>221.218.073.094</u></b>	<b><u>270.715.524.197</u></b>

**30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí nhân viên	35.917.106.525	31.838.783.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.711.816.505	10.299.658.022
Chi phí dụng cụ đồ dùng	5.959.461.833	5.428.226.280
Thuế, phí và lệ phí	42.099.315	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.818.182	-
Chi phí khác	<u>48.504.645.677</u>	<u>33.138.071.731</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>99.136.948.037</u></b>	<b><u>80.704.739.487</u></b>

**31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường chai bể	703.548.637	1.187.469.815
Thanh lý tài sản cố định	51.252.531.314	349.558.105
Tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng		
Góp vốn cty con	9.397.548.066	-
Xóa sổ khoản phải trả	-	1.101.754.034
Khác	<u>2.881.521.516</u>	<u>5.044.974.122</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>64.235.149.533</u></b>	<b><u>7.683.756.076</u></b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	50.428.006.906	-
Các khoản tiền phạt	507.872.864	-
Xóa sổ khoản phải thu	38.651.286.693	-
Góp vốn cty con	2.037.294.168	-
Chi phí khác	<u>4.489.887.669</u>	<u>3.182.755.578</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>96.114.348.300</u></b>	<b><u>3.182.755.578</u></b>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<b><u>(31.879.198.767)</u></b>	<b><u>4.501.000.498</u></b>

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ****Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	490.815.602.707
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	18.956.587.557
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước	521.604.494

**Công ty liên kết**

Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	92.840.583.427
--	----------------

**Các bên liên quan khác**

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	7.680.167.188
--------------------------------	---------------

**ii) Mua hàng hóa và dịch vụ****Công ty con**

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	280.547.801.789
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	121.857.906.989
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	2.789.363.800
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước	33.289.819.093

**Công ty liên kết**

Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	18.699.025.845
--	----------------

**Các bên liên quan khác**

Các cá nhân liên quan	44.128.540.120
-----------------------	----------------



## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

*iii) Bán tài sản cố định*

<b>Công ty con</b>	
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	100.000.000
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước	100.000.000
<b>Công ty liên kết</b>	
Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	51.152.531.314

*iv) Góp vốn*

<b>Công ty con</b>	
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	83.143.344.967
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước	300.000.000.000

*v) Thoái vốn*

<b>Công ty con</b>	
Octogone Holdings Pte., Ltd.	11.930.625.000

*vi) Cổ tức, lợi nhuận được chia*

<b>Công ty liên kết</b>	
Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	497.829.865.192
Octogone Holdings Pte., Ltd.	6.000.000.000

*vii) Cho vay ngắn hạn*

<b>Công ty con</b>	
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	282.400.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	311.200.000.000
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	58.230.000.000
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước	167.685.000.000
<b>Công ty liên kết</b>	
Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	164.600.000.000

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****viii) Lãi cho vay phát sinh****Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	6.205.718.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	10.371.175.000
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	4.179.190.000
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước	2.024.203.836

**Công ty liên kết**

Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	3.005.869.000
--	---------------

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan****(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)****Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	71.600.671.006
---------------------------------------	----------------

**Công ty liên kết**

Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	11.869.754.315
OCTOGONE (GUANGZHOU) TRADING CO., LTD	82.277.461.290

**Các bên liên quan khác**

Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	3.115.846.349
--------------------------------	---------------

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan****(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)**

<b>Công ty con</b>	
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	245.350.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	306.993.746.000
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước	152.685.000.000

**(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)**

<b>Công ty con</b>	
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	1.212.414.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.596.134.415
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước	737.115.000

**Công ty liên kết**

Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	94.039.000
Octogone Holdings Pte., Ltd.	6.000.000.000

**Các bên liên quan khác**

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	225.362.318
------------------------------------	-------------

**(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)**

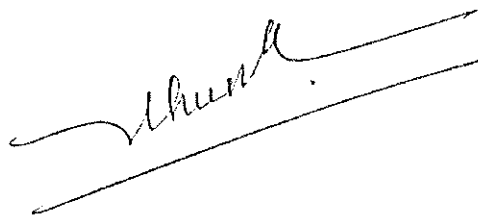
<b>Công ty con</b>	
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	27.547.809.069
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước	4.947.652.955

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)**

<b>Công ty con</b>	
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	454.110.843.598
<b>Công ty liên kết</b>	
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	164.710.541.018
<b>Các bên liên quan khác</b>	
Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	28.042.019.445

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 01 năm 2019.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



Trương Thị Lệ Khanh  
Người đại diện theo pháp luật